

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 68/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay (sau đây gọi là Nghị định số 68/2015/NĐ-CP)**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 4 như sau:

“a) Tàu bay thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam và do tổ chức, cá nhân Việt Nam khai thác (trường hợp tàu bay do cá nhân khai thác thì cá nhân phải thường trú tại Việt Nam); tàu bay được thuê mua hoặc thuê theo hình thức thuê không có tổ bay với thời hạn thuê từ 24 tháng trở lên để khai thác tại Việt Nam phải đăng ký mang quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Nghị định này.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 4 như sau:

“c) Đối với tàu bay đã qua sử dụng, khi đăng ký quốc tịch lần đầu phải đáp ứng yêu cầu về tuổi như quy định áp dụng cho tàu bay đã qua sử dụng tại thời điểm nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp luật.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Điều kiện tàu bay được đăng ký tạm thời mang quốc tịch Việt Nam

Tàu bay được đăng ký tạm thời mang quốc tịch Việt Nam nếu tàu bay đó đang trong giai đoạn chế tạo, lắp ráp hoặc thử nghiệm tại Việt Nam và đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm b và d khoản 2 Điều này.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 5, điểm b khoản 2 Điều 6, điểm b khoản 3 Điều 7, điểm b khoản 2 Điều 15, điểm b khoản 2 Điều 16, điểm b khoản 2 Điều 17 và điểm b khoản 3 Điều 19 như sau:

“b) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp từ bản chính hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký trong trường hợp người đề nghị là tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Trường hợp giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp thì các giấy tờ, tài liệu này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 9, điểm b khoản 2 Điều 20, điểm b khoản 2 Điều 21 như sau:

“b) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp từ bản chính hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị xóa đăng ký trong trường hợp người đề nghị là tổ chức, cá nhân Việt Nam;

Trường hợp giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị xóa đăng ký do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp thì các giấy tờ, tài liệu này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.”

4. Bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 8 như sau:

“đ) Tàu bay hư hỏng nặng không còn khả năng sửa chữa, phục hồi.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Đối với trường hợp xóa đăng ký quy định tại các điểm a, b và đ khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 8 Nghị định này, Cục Hàng không Việt Nam quyết định xóa đăng ký quốc tịch tàu bay và cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký quốc



tịch tàu bay theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; thu hồi Giấy chứng nhận tàu bay mang quốc tịch Việt Nam hoặc Giấy chứng nhận tàu bay tạm thời mang quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp bị mất hoặc tiêu hủy theo tàu bay.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:

“3. Trường hợp chủ sở hữu tàu bay, người cho thuê tàu bay đề nghị xuất khẩu tàu bay thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người đề nghị đăng ký tàu bay, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Tàu bay mang quốc tịch Việt Nam không được có dấu hiệu có nội dung hoặc hình thức giống hoặc có thể gây nhầm lẫn với tàu bay mang quốc tịch của quốc gia khác.”

8. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 13 như sau:

“a) Hình ảnh Quốc kỳ Việt Nam có chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, kích thước cân đối và phù hợp với từng loại tàu bay; được sơn hoặc gắn ở hai mặt ngoài của cánh đuôi đứng hoặc hai bên phần đầu thân của tàu bay.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 13 như sau:

“4. Đối với tàu bay nặng hơn không khí nhưng không có bộ phận đáp ứng theo quy định tại khoản 3 Điều này và tàu bay khác không phải tàu bay nặng hơn không khí, việc sơn hoặc gắn dấu hiệu do người đăng ký tàu bay quyết định và phải phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 13 như sau:

“5. Trường hợp tàu bay được thuê có tổ bay, tàu bay phải được sơn hoặc gắn dấu hiệu quốc tịch và dấu hiệu đăng ký theo quy định tại Nghị định này trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhập khẩu vào Việt Nam.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 như sau:

“1. Người thuê mua tàu bay, người thuê tàu bay có thời hạn từ 06 tháng trở lên đề nghị đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin ghi trong hồ sơ.”

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 20 như sau:

“3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký quyền sở hữu tàu bay theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; thu hồi Giấy chứng nhận quyền sở hữu tàu bay đã cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tàu bay bị mất. Trường hợp không cấp, Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản hướng dẫn người đề nghị xóa đăng ký hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 21 như sau:

“3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; thu hồi Giấy chứng nhận quyền chiếm hữu tàu bay đã cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận quyền chiếm hữu tàu bay bị mất. Trường hợp không cấp, Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản hướng dẫn người đề nghị đăng ký hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.”

12. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 22 và khoản 5 Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 22 như sau:

“b) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp từ bản chính hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị cấp mã số AEP trong trường hợp người đề nghị là tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Trường hợp giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị cấp mã số AEP do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp thì các giấy tờ, tài liệu này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.”



b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 22 như sau:

“5. Người đề nghị cấp mã số AEP phải nộp phí theo quy định của pháp luật. Thời gian thực hiện việc nộp phí của người đề nghị không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính. Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo quy định.”

13. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2, khoản 5 Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 23 như sau:

“b) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp từ bản chính hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký trong trường hợp người đề nghị là tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Trường hợp giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký văn bản IDERA do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp thì các giấy tờ, tài liệu này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 23 như sau:

“5. Người đề nghị đăng ký văn bản IDERA phải nộp phí theo quy định của pháp luật. Thời gian thực hiện việc nộp phí của người đề nghị không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính. Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo quy định.”

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

#### **“Điều 24. Thủ tục xóa đăng ký văn bản IDERA**

1. Người được chỉ định trong văn bản IDERA đề nghị xóa đăng ký văn bản IDERA gửi hồ sơ trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin ghi trong hồ sơ.

2. Hồ sơ đề nghị xóa đăng ký văn bản IDERA bao gồm:

a) 02 tờ khai xóa đăng ký văn bản IDERA (đối với trường hợp hồ sơ trực tiếp, qua hệ thống bưu chính) hoặc 01 tờ khai xóa đăng ký văn bản IDERA (đối với trường hợp gửi hồ sơ trên môi trường điện tử) theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó người được chỉ định trong văn bản IDERA trực tiếp ký đơn đề nghị xóa đăng ký;



b) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp từ bản chính hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị xóa đăng ký văn bản IDERA trong trường hợp người đề nghị là tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Trường hợp giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị xóa đăng ký văn bản IDERA do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp thì các giấy tờ, tài liệu này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp xác nhận xóa đăng ký trong tờ khai xóa đăng ký văn bản IDERA và trả lại 01 tờ khai cho người đề nghị; trường hợp không cấp, Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản hướng dẫn người đề nghị đăng ký hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo quy định.”

15. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 26 như sau:

“b) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp từ bản chính hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị cung cấp thông tin trong trường hợp người đề nghị là tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Trường hợp giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị cung cấp thông tin do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp thì các giấy tờ, tài liệu này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.”



b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 26 như sau:

“4. Người đề nghị cung cấp thông tin phải nộp phí theo quy định của pháp luật. Thời gian thực hiện việc nộp phí của người đề nghị không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính. Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo quy định.”

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

**“Điều 27. Giải quyết khiếu nại, kiến nghị; sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA**

1. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm giải quyết và trả lời bằng văn bản các khiếu nại, kiến nghị theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA.

2. Người đề nghị sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam.

3. Hồ sơ đề nghị sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA bao gồm:

a) Tờ khai theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao chụp từ bản chính hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị trong trường hợp người đề nghị là tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Trường hợp giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp thì các giấy tờ, tài liệu này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao do chính cơ quan, tổ chức, hoặc cá nhân đã lập bản chính xác thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính tài liệu chứng minh về các thông tin cần sửa chữa, bổ sung hoặc điều chỉnh.



4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện việc sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA, cấp Giấy chứng nhận mới hoặc ban hành văn bản liên quan.

Trường hợp từ chối việc sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA thì Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Các Giấy chứng nhận mới hoặc văn bản liên quan được Cục Hàng không Việt Nam ban hành sau quá trình sửa chữa, bổ sung hoặc điều chỉnh sẽ thay thế cho các giấy chứng nhận, văn bản tương ứng ban đầu.

5. Người đề nghị sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA phải nộp phí theo quy định của pháp luật. Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo quy định.”

17. Thay thế một số cụm từ như sau:

a) Thay thế cụm từ “hoặc bằng các hình thức khác” bằng cụm từ “hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác” tại khoản 2 Điều 9, khoản 1 Điều 15;

b) Thay thế cụm từ “hoặc bằng các hình thức phù hợp khác” bằng cụm từ “hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác” tại khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 7, khoản 1 Điều 17, khoản 2 Điều 19, khoản 1 Điều 20, khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 22, khoản 1 Điều 23, khoản 1 Điều 26;

c) Thay thế cụm từ “Bản sao có chứng thực (hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu)” bằng cụm từ “Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao do chính cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đã lập bản chính xác thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính” tại điểm c, điểm d, điểm đ và điểm e khoản 2 Điều 5; điểm c, điểm d khoản 2 Điều 6; điểm c khoản 2 Điều 15; điểm c, điểm d khoản 2 Điều 16; điểm c khoản 2 Điều 22 và điểm c khoản 2 Điều 23.

18. Bổ sung cụm từ “Thời gian thực hiện việc nộp lệ phí của người đề nghị không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính. Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo quy định.” vào sau cụm từ “phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật.” tại khoản 5 Điều 5, khoản 6 Điều 6, khoản 5 Điều 7, khoản 6 Điều 9, khoản 5 Điều 15, khoản 5 Điều 16, khoản 4 Điều 17, khoản 5 Điều 19.



19. Bãi bỏ khoản 3 Điều 5, khoản 3 Điều 6, khoản 4 Điều 9, điểm c khoản 1 Điều 10, khoản 3 Điều 15, khoản 3 Điều 16, khoản 3 Điều 22, khoản 3 Điều 23.

20. Thay thế Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 68/2015/NĐ-CP bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

21. Số lượng hồ sơ để thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến đăng ký quốc tịch tàu bay và đăng ký các quyền đối với tàu bay quy định tại Nghị định này là 01 bộ.

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng (sau đây gọi là Nghị định số 92/2016/NĐ-CP) và Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 89/2019/NĐ-CP)**

1. Bổ sung khoản 3 vào Điều 12d Nghị định số 92/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP như sau:

“3. Không áp dụng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đối với các tàu bay sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 16 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 như sau:

“1. Đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm b, c, d khoản 2 Điều 65 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và được Cục Hàng không Việt Nam thẩm định, đánh giá theo phân ngành dịch vụ tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định này.”

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 16 như sau:

“2a. Doanh nghiệp cảng hàng không cung cấp dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa không phải đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều này.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 18 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP như sau:



a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 như sau:

“1. Cá nhân, tổ chức đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay phải gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao tài liệu giải trình của doanh nghiệp về việc đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định này;

c) Bản chính hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính văn bản xác nhận vốn trừ trường hợp quy định tại khoản 2a Điều 16 Nghị định này.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 như sau:

“2. Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp giấy phép phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam phải có văn bản trả lời hướng dẫn người đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo quy định.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 19 và bổ sung khoản 6 vào Điều 19 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 19 như sau:

“b) Bản sao các tài liệu có liên quan đến việc thay đổi nội dung giấy phép (nếu có).”

b) Bổ sung khoản 6 Điều 19 như sau:

“6. Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo quy định.”



5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP như sau:

“3. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định hồ sơ, kiểm tra đánh giá thực tế cơ sở; yêu cầu người đề nghị giải trình bổ sung các nội dung liên quan, chỉnh sửa tài liệu; cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không cho cơ sở đề nghị theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến cơ sở đề nghị; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

6. Thay thế cụm từ “hoặc bằng các hình thức phù hợp khác” bằng cụm từ “hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác” tại khoản 2 Điều 19.

7. Thay thế Mẫu số 03 và Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 92/2016/NĐ-CP tương ứng bằng Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay (sau đây gọi là Nghị định số 05/2021/NĐ-CP)**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 43 như sau:

“1. Người khai thác cảng hàng không, sân bay gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Văn bản đề nghị đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay bao gồm các thông tin: tên cảng hàng không, sân bay; lý do đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay; thời gian đóng cửa tạm thời cảng hàng không, sân bay;

b) Bản sao Quyết định phê duyệt dự án cải tạo, mở rộng, sửa chữa kết cấu hạ tầng của cơ quan có thẩm quyền;

c) Bản sao phương án tổ chức thi công, biện pháp đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 43 như sau:

“b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định việc đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay và gửi kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc



trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời người đề nghị, nêu rõ lý do.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 45 như sau:

“a) Người khai thác cảng hàng không, sân bay gửi báo cáo bằng văn bản trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam về việc đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay. Báo cáo bao gồm các thông tin: tên cảng hàng không, sân bay; lý do đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay; thời gian đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay;”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 49 như sau:

“4. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình tại cảng hàng không, sân bay tổ chức lập bản vẽ tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 trong phạm vi ranh giới dự án được cấp có thẩm quyền giao đầu tư và gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt bản vẽ tổng mặt bằng trong phạm vi ranh giới dự án được giao đầu tư trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ đề nghị gồm:

- a) Văn bản đề nghị phê duyệt bản vẽ tổng mặt bằng;
- b) Bản sao hồ sơ bản vẽ tổng mặt bằng, bao gồm: thuyết minh bản vẽ tổng mặt bằng và các bản vẽ có liên quan;
- c) Bản sao chụp văn bản góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan;
- d) Bản sao văn bản giải trình các ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm lấy ý kiến các đơn vị có liên quan, thẩm định, phê duyệt bản vẽ tổng mặt bằng trong phạm vi ranh giới dự án được giao đầu tư và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến chủ đầu tư dự án. Trường hợp từ chối phê duyệt, Cục Hàng không Việt Nam nêu rõ lý do.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 5, khoản 6 Điều 50 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 50 như sau:

“5. Chủ đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị trong khu vực cảng hàng không, sân bay gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn đối với hoạt động xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị trong khu vực cảng hàng không, sân bay trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức



khác đến Cục Hàng không Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều này hoặc Cảng vụ hàng không theo quy định của khoản 4 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận;

b) Bản sao phương án đảm bảo an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường tại cảng hàng không, sân bay trong quá trình thi công kèm phương án điều chỉnh khai thác đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay, nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, phương án điều chỉnh khai thác hệ thống thiết bị đảm bảo hoạt động bay (nếu có);

c) Bản sao thỏa thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường tại cảng hàng không, sân bay với cơ quan, đơn vị liên quan;

d) Bản sao giấy phép xây dựng đối với các công trình thuộc đối tượng phải cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 50 như sau:

“6. Trong thời hạn 12 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam (đối với quy định tại khoản 3 Điều này) hoặc Cảng vụ hàng không (đối với quy định tại khoản 4 Điều này) có trách nhiệm thẩm định, ban hành văn bản chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường tại cảng hàng không, sân bay trong quá trình thi công và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến cho chủ đầu tư. Trường hợp từ chối chấp thuận, phải thông báo bằng văn bản cho người đề nghị, nêu rõ lý do.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 9, khoản 10 Điều 51 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 51 như sau:

“4. Người khai thác công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đưa công trình, một phần công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay vào khai thác trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị đưa công trình, một phần công trình vào khai thác bao gồm các thông tin: vị trí và phạm vi đưa vào sử dụng; thời gian đưa vào sử dụng phù hợp với quy định thông báo tin tức hàng không; các thông số kỹ thuật chính của hạng mục công trình; tuổi thọ công trình;



b) Bản sao biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng và bản sao văn bản thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hạng mục công trình, công trình đưa vào sử dụng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Dự thảo tài liệu khai thác công trình.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 51 như sau:

“5. Người khai thác công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay theo quy định tại khoản 1 Điều này nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đóng tạm thời một phần kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Tờ trình xin phép đóng cửa tạm thời một phần kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay bao gồm các thông tin: lý do đóng tạm thời; vị trí và phạm vi đóng tạm thời; thời gian đóng tạm thời phù hợp với quy định thông báo tin tức hàng không;

b) Bản sao sơ đồ bản vẽ chi tiết khu vực đóng tạm thời;

c) Bản sao phương án bảo đảm duy trì hoạt động liên quan đến công trình đóng tạm thời;

d) Bản sao biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn liên quan đến công trình đóng tạm thời.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 51 như sau:

“6. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam xem xét, quyết định việc đưa công trình, một phần công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay vào khai thác, đóng tạm thời một phần kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay và gửi kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến người khai thác công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay. Trong trường hợp không chấp thuận, Cục Hàng không Việt Nam phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 51 như sau:

“9. Khi có sự thay đổi về các thông số kỹ thuật của các công trình, quy trình khai thác, cung cấp dịch vụ, người khai thác công trình phải tiến hành cập nhật vào các trang tu chỉnh của tài liệu khai thác công trình. Định kỳ một lần trong năm, người khai thác công trình rà soát và trình Cục Hàng không Việt



Nam phê duyệt lại tài liệu khai thác công trình khi có sự thay đổi liên quan đến các nội dung của tài liệu khai thác công trình. Người khai thác công trình gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ đề nghị gồm:

- a) Văn bản đề nghị phê duyệt;
- b) Dự thảo nội dung sửa đổi, bổ sung tài liệu;
- c) Bản sao tài liệu chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung.”
- đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 51 như sau:

“10. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định tài liệu khai thác công trình, phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu và gửi kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến người đề nghị. Trường hợp từ chối phê duyệt, Cục Hàng không Việt Nam phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 6 Điều 52 như sau:

- a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 52 như sau:

“b) Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của chủ sở hữu hoặc tổ chức được giao quản lý cảng hàng không, sân bay; bản sao chứng minh thư nhân dân hoặc bản sao thẻ căn cước công dân hoặc bản sao hộ chiếu của chủ sở hữu cảng hàng không, sân bay là cá nhân.”

- b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 52 như sau:

“2. Trong trường hợp cảng hàng không, sân bay đang xây dựng, chủ sở hữu hoặc tổ chức được giao quản lý cảng hàng không, sân bay nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời cảng hàng không, sân bay trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ bao gồm các tài liệu nêu tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này.”

- c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 52 như sau:

“4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thẩm định, Cục Hàng không Việt Nam đăng ký cảng hàng không, sân bay vào Sổ đăng bạ cảng hàng không, sân bay, cấp giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi kết quả trực



tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến chủ sở hữu hoặc tổ chức được giao quản lý cảng hàng không, sân bay. Trường hợp từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 52 như sau:

“6. Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay bị mất, hỏng được đề nghị cấp lại. Người được cấp giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay gửi đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến Cục Hàng không Việt Nam.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn đề nghị theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam xem xét quyết định cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay và gửi kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến người đề nghị. Trường hợp từ chối cấp lại, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản lý do từ chối.”

7. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 53 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 53 như sau:

“b) Bản sao tài liệu chứng minh về các thay đổi được đề nghị sửa đổi.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 53 như sau:

“3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định việc sửa đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay; cấp mới giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến người đề nghị; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đã cấp. Trường hợp từ chối sửa đổi, Cục Hàng không Việt Nam phải thông báo bằng văn bản lý do từ chối.”

8. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1, khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều 55 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 55 như sau:

“b) Dự thảo tài liệu khai thác sân bay.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 55 như sau:

“4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc kiểm chứng các điều kiện thực tế của sân bay đối với tài liệu khai thác, Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay



theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến người đề nghị. Trường hợp từ chối cấp, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 55 như sau:

“6. Người khai thác cảng hàng không, sân bay gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam, bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Đơn đề nghị sửa đổi nội dung giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao tài liệu chứng minh về các thay đổi được đề nghị sửa đổi.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam phê duyệt sửa đổi giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay và gửi kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến người đề nghị. Trường hợp từ chối phê duyệt, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 55 như sau:

“7. Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay bị mất, rách, hỏng được đề nghị cấp lại. Người khai thác cảng hàng không, sân bay gửi đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn đề nghị theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam xem xét, quyết định cấp lại giấy chứng nhận và gửi kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến người đề nghị. Trường hợp từ chối cấp lại, Cục Hàng không Việt Nam phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 56 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 56 như sau:

“2. Người khai thác cảng hàng không, sân bay rà soát định kỳ mỗi năm một lần tài liệu khai thác sân bay hoặc khi được Cục Hàng không Việt Nam yêu cầu hoặc khi có sự thay đổi liên quan đến các nội dung của tài liệu khai



thác sân bay làm ảnh hưởng đến phương thức, quy trình khai thác, Người khai thác cảng hàng không, sân bay gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác sân bay trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ đề nghị gồm:

- a) Văn bản đề nghị phê duyệt;
- b) Dự thảo nội dung sửa đổi, bổ sung tài liệu;
- c) Bản sao tài liệu chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung.”
- b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 56 như sau:

“3. Trong thời hạn 08 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định tài liệu khai thác sân bay. Trường hợp tài liệu khai thác sân bay không đủ điều kiện, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản thông báo kết quả thẩm định và đề nghị người khai thác cảng hàng không, sân bay bổ sung, hoàn thiện lại tài liệu khai thác sân bay. Trường hợp tài liệu khai thác sân bay đủ điều kiện, Cục Hàng không Việt Nam tổ chức kiểm chứng các điều kiện thực tế của sân bay theo các nội dung sửa đổi, bổ sung của tài liệu khai thác (nếu cần thiết); phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu và gửi kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến người đề nghị. Trường hợp từ chối phê duyệt, Cục Hàng không Việt Nam phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.”

10. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 57 như sau:

- a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 57 như sau:

“c) Bản sao tài liệu chứng minh về tổ chức bộ máy và danh sách nhân viên đã được cấp giấy phép, chứng chỉ chuyên môn phù hợp;”

- b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 57 như sau:

“d) Bản chính hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử) văn bản xác nhận vốn;”

- c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 57 như sau:

“2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Giao thông vận tải tổ chức thẩm định, cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi kết quả trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến người đề nghị; trường hợp không cấp Giấy phép phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.”



d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 57 như sau:

“4. Tổ chức gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Bộ Giao thông vận tải và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao các tài liệu có liên quan đối với trường hợp thay đổi nội dung Giấy phép (nếu có).”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 57 như sau:

“5. Đối với Giấy phép cấp lại do thay đổi nội dung: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Giao thông vận tải cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không và gửi kết quả trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến người đề nghị; trường hợp không cấp lại Giấy phép phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.”

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 57 như sau:

“6. Đối với Giấy phép cấp lại do bị mất, hỏng: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm xem xét, quyết định cấp lại Giấy phép và gửi kết quả trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến người đề nghị; trường hợp không cấp lại Giấy phép phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 59 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 59 như sau:

“1. Tổ chức quản lý, sử dụng nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay đối với trường hợp cấp lần đầu trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kèm danh sách nhân viên được đề nghị theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;



b) Bản khai cá nhân của người đề nghị cấp Giấy phép theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này 01 ảnh màu chân dung kích thước 3 cm x 4 cm (đối với trường hợp gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác) hoặc ảnh màu chân dung kích thước 3 cm x 4 cm được số hóa (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử). Ảnh chụp không quá 06 tháng kể từ ngày chụp tính đến ngày nộp hồ sơ;

c) Bản sao giấy phép lái xe cơ giới đường bộ phù hợp (đối với trường hợp nhân viên điều khiển phương tiện);

d) Bản sao chứng chỉ chuyên môn theo quy định.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 59 như sau:

“2. Trong thời hạn 18 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định hồ sơ, tổ chức sát hạch, quyết định cấp Giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay và gửi kết quả trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến tổ chức đề nghị; trường hợp từ chối cấp Giấy phép phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 59 như sau:

“4. Đối với trường hợp cấp lại khi Giấy phép còn hiệu lực dưới 60 ngày hoặc giấy phép hết thời hạn hiệu lực của Giấy phép

a) Hồ sơ bao gồm: các tài liệu quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này và bản sao tài liệu chứng minh nhân viên được đào tạo định kỳ hoặc đào tạo phục hồi theo quy định;

b) Trong thời hạn 18 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định hồ sơ, tổ chức sát hạch, quyết định cấp Giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay và gửi kết quả trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến tổ chức đề nghị; trường hợp từ chối cấp lại Giấy phép phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 59 như sau:

“5. Đối với trường hợp cấp lại khi Giấy phép bị mất, hỏng

a) Hồ sơ bao gồm: tài liệu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và 01 ảnh màu chân dung kích thước 3 cm x 4 cm (đối với trường hợp gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác) hoặc ảnh



màu chân dung kích thước 3 cm x 4 cm được số hóa (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử). Ảnh chụp không quá 06 tháng kể từ ngày chụp tính đến ngày nộp hồ sơ;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam quyết định cấp lại Giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của Cảng hàng không, sân bay và gửi kết quả trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến tổ chức đề nghị; trường hợp từ chối cấp lại Giấy phép phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 59 như sau:

“6. Đối với trường hợp cấp lại khi có sự thay đổi về tổ chức sử dụng nhân viên hàng không

a) Hồ sơ bao gồm: tài liệu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và 01 ảnh màu chân dung kích thước 3 cm x 4 cm (đối với trường hợp gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác) hoặc ảnh màu chân dung kích thước 3 cm x 4 cm được số hóa (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử). Ảnh chụp không quá 06 tháng kể từ ngày chụp tính đến ngày nộp hồ sơ); Bản sao Quyết định chấm dứt Hợp đồng lao động của tổ chức sử dụng lao động trước đó, bản sao Hợp đồng lao động của tổ chức tiếp nhận và bản sao Giấy phép được Cục Hàng không Việt Nam cấp còn hiệu lực đối với trường hợp có sự thay đổi về tổ chức sử dụng nhân viên hàng không;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam quyết định cấp lại Giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay và gửi kết quả trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến người đề nghị; trường hợp từ chối cấp lại Giấy phép phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.”

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 59 như sau:

“7. Tổ chức đề nghị cấp bổ sung năng định giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ bao gồm:



a) Đơn đề nghị cấp bổ sung năng định kèm danh sách nhân viên được đề nghị theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao giấy phép lái xe cơ giới đường bộ phù hợp (đối với trường hợp nhân viên điều khiển phương tiện) và 01 ảnh màu chân dung kích thước 3 cm x 4 cm (đối với trường hợp gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác) hoặc ảnh màu chân dung kích thước 3 cm x 4 cm được số hóa (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử). Ảnh chụp không quá 06 tháng kể từ ngày chụp tính đến ngày nộp hồ sơ);

c) Bản sao chứng chỉ chuyên môn theo quy định.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định hồ sơ, quyết định cấp bổ sung năng định và gửi kết quả trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến tổ chức đề nghị; trường hợp từ chối cấp phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.”

12. Thay thế cụm từ “hoặc bằng các hình thức phù hợp khác” bằng cụm từ “hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác” tại khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 53; khoản 1 Điều 55; khoản 1 Điều 57; khoản 1 Điều 60.

13. Thay thế cụm từ “hoặc thông báo bằng văn bản lý do từ chối cấp giấy chứng nhận cho người đề nghị” bằng cụm từ “và gửi kết quả trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến tổ chức đề nghị; trường hợp từ chối cấp giấy chứng nhận phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.” tại khoản 2 Điều 60.

14. Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 57.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2022.

2. Bãi bỏ Nghị định số 07/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay (sau đây gọi là Nghị định số 07/2019/NĐ-CP).

3. Hồ sơ các thủ tục hành chính đã gửi đến Cục Hàng không Việt Nam trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2015/NĐ-CP; Nghị định số 07/2019/NĐ-CP; Nghị định số 92/2016/NĐ-CP; Nghị định số 89/2019/NĐ-CP; Nghị định số 05/2021/NĐ-CP.



4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2).*110*

**TM. CHÍNH PHỦ  
KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Lê Văn Thành**





**Phụ lục I**

*(Kèm theo Nghị định số 64/2022/NĐ-CP  
ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ)*

**Mẫu số 03**

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC  
NAME OF ORGANIZATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

**TỜ KHAI**

**Cấp lại giấy chứng nhận/sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin  
Application for reissuing certificate/Amending information in issued certificate**

**I. NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/APPLICANT**

- 1. Tên/Full name: .....
- 2. Quốc tịch/Nationality: .....
- 3. Địa chỉ/Address: .....
- 4. Điện thoại/Tel: .....

**II. GIẤY CHỨNG NHẬN ĐÃ CẤP/ISSUED CERTIFICATE**

- 1. Số/No: .....
- 2. Ngày Cấp/Date of issued: .....
- 3. Nội dung đăng ký/Registration information: .....

**III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ/REQUEST**

<b>Cấp lại giấy chứng nhận/Reissue</b> Lý do cấp lại/Reason(s): .....	<input type="checkbox"/>
<b>Sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin/Additional or amended information</b> - Nội dung sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh/Details: ..... - Lý do sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh/Reason(s): .....	<input type="checkbox"/>

Tài liệu gửi kèm theo Tờ khai/  
Attachments:

Ngày tháng năm  
Date month year

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/APPLICANT  
(Ký/đóng dấu)/(Signature/seal)**

Tôi xin cam đoan các thông tin trong Tờ khai là hoàn toàn chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai trong Tờ khai này.

I declare that all particulars supplied in this application are correct and complete and shall fully be responsible for the provided information.





**Phụ lục II**

*(Kèm theo Nghị định số 64/2022/NĐ-CP  
ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ)*

**Mẫu số 03**

**TÊN DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ....  
V/v đề nghị cấp...

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ....

**TỜ KHAI CẤP/CẤP LẠI GIẤY PHÉP CUNG CẤP DỊCH VỤ  
HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY**

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Căn cứ .....

Căn cứ .....

Công ty..... đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp/cấp lại Giấy  
phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không (sân bay).....

Thông tin cụ thể như sau:

1. Tên đầy đủ của tổ chức, cá nhân theo giấy chứng nhận đăng ký doanh  
nghiệp hoặc giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân, cá nhân (kể cả tên viết tắt  
và tên giao dịch quốc tế).

2. Mã số doanh nghiệp:

3. Địa chỉ trụ sở chính:

4. Địa chỉ liên lạc: (tên người có trách nhiệm, địa chỉ thư tín, địa chỉ điện  
tử, điện thoại, fax).

5. Họ và tên người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức):

6. Thông tin của người đại diện theo pháp luật (họ và tên, giới tính, dân  
tộc, số căn cước công dân, nơi cấp, ngày cấp).

7. Loại hình doanh nghiệp: (công ty TNHH, công ty cổ phần...).

8. Nội dung đề nghị: yêu cầu nêu rõ nội dung đề nghị và các thông tin kèm  
theo tùy theo từng nội dung đề nghị (xem phần ghi chú).

**Nơi nhận:**

- .....;  
- .....

**GIÁM ĐỐC**

**Ghi chú:** Đối với đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không,  
sân bay: tên địa chỉ của người đề nghị; loại hình dịch vụ cung cấp/địa điểm cung cấp dịch  
vụ; quy mô cung cấp dịch vụ.



**Phụ lục III**

*(Kèm theo Nghị định số 64/2022/NĐ-CP  
ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ)*

**Mẫu số 04**

<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM</b>	<b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</b>
Số: .... /GPCCDV-CHK	
<b>GIẤY PHÉP CUNG CẤP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY</b> Cấp lần đầu: ..... Cấp lần thứ.....: .....	
<b>TÊN, ĐỊA CHỈ CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG:</b> ..... .....	
<b>SỐ, NGÀY CẤP, NƠI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG</b> ..... .....	
<b>CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY NƠI CUNG CẤP DỊCH VỤ:</b> ..... .....	
<b>LĨNH VỰC DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG ĐƯỢC CUNG CẤP:</b> ..... .....	
<b>PHẠM VI CUNG CẤP DỊCH VỤ</b> ..... .....	
<b>GHI CHÚ:</b> ..... .....	
Ngày, tháng, năm cấp: ...../...../.....	<b>CỤC TRƯỞNG</b>